

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VẠN LỢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VẠN LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN LOI TRANSPORTATION TRADING PRODUCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VAN LOI TDTP CO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502295232

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16 Trần Hưng Đạo, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 064.3924420

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                | 2220        |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                              | 2511        |
| 3.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                | 2592        |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất tấm kê hàng bằng gỗ                                                                                                          | 1629(Chính) |
| 5.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                   | 5011        |
| 6.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                     | 5012        |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 8.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: giao nhận hàng hoá, đại lý làm thủ tục hải quan; xếp dỡ hàng hoá; bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyên; dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá | 5229        |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;                                                                                                                         | 5510        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                         | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng                                                                                                                                              | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán nhựa, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông); Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Mua bán container và thiết bị, vật tư liên quan đến vận tải và xếp dỡ hàng hóa | 4669                                                         |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                 | 5610                                                         |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: Dọn dẹp tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng)                                                                                                                                                                                               | 4312                                                         |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Mua bán ô tô và xe có động cơ                                                                                                                                                                                                | 4511                                                         |
| 17. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                            | 4530                                                         |
| 18. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                         | 4543                                                         |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, môi giới ký gửi hàng hóa.                                                                                                                                                                                              | 4610                                                         |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                        | 4620                                                         |
| 21. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sản phẩm làm từ nhựa.                                                                                                                                                                                                | 4649                                                         |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ); mua bán máy móc, thiết bị y tế.                                                    | 4659                                                         |
| 23. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                           | 4931                                                         |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4932                                                         |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                | 4933                                                         |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải và phương tiện bốc xếp hàng hóa; Các loại xe cơ giới.                                                                                                                                                        | 7710                                                         |
| 27. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị điện; máy móc thiết bị cho hệ thống cấp thoát nước; Máy móc, thiết bị hỗ trợ cho sản xuất thép; Máy móc, thiết bị xây dựng                                                         | 7730                                                         |
| 28. | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết: Cho thuê lại lao động                                                                                                                                                                                                                 | 7820                                                         |
| 29. | (Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư)                                            | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ MAI LY | Số 109 thôn Đông Bình, ấp Bùi Chu, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 157.500    | 1.575.000.000         | 31,50     | 272372215                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 157.500    | 1.575.000.000         | 31,50     |                                                                                             |         |
| 2   | ĐOÀN THỊ THƠM     | xóm 15, Xã Hải Long, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 146.250    | 1.462.500.000         | 29,25     | 162560147                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 146.250    | 1.462.500.000         | 29,25     |                                                                                             |         |
| 3   | TRIỆU ĐĂNG NGUYỄN | 299 Hoàng Diệu, phường 06, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 146.250    | 1.462.500.000         | 29,25     | 023826028                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 146.250    | 1.462.500.000         | 29,25     |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN HỮU TÂM    | Số 135 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10        | 023311703                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10        |                                                                                             |         |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên: NGUYỄN HỮU TÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 28/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 023311703

Ngày cấp: 07/09/2015

Nơi cấp: Công an thành phố Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số 135 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

Số 135 Lê Thị Riêng, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu